

PROMOTING PRIVATE INVESTMENT IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS: A PROPOSED POLICY FRAMEWORK

Tran Van Khoi¹

Dau The Tung²

¹The Vietnam Institute of Educational Sciences; ²Hanoi University of Business and Technology

Email: tvkhai@most.gov.vn¹; dauthedung@gmail.com²

Received: 13/8/2025; Reviewed: 25/8/2025; Revised: 3/9/2025; Accepted: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.269>

Abstract: Promoting private investment in a sustainable manner, tailored to the specific conditions of ethnic minority areas in Vietnam's mountainous regions, is one of the key orientations of the Party and the State. This contributes to poverty reduction, population stabilization, and firmly ensuring national defense and security in ethnic minority areas an endeavor that requires a comprehensive policy framework. Therefore, this article, based on an analysis of barriers including institutional constraints, infrastructure limitations, socio-cultural practices, and geographical conditions and an identification of major challenges in attracting private investment, aims to propose the development of a policy framework to encourage this effort. The study adopts a qualitative research approach, combining policy document analysis, expert interviews, and comparative international experiences (Canada, New Zealand, Chile, China, ASEAN). It also helps clarify the gap between existing policies and implementation capacity at the grassroots level, while providing a practical policy framework informed by both international experience and local realities.

Keywords: Investment Attraction Policy; Ethnic Minorities; Private Investment; Sustainable Development.

1. Đặt vấn đề

Việc thúc đẩy đầu tư tư nhân vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại các khu vực miền núi Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết, bởi đây là vùng giữ vai trò chiến lược về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, trong nhiều thập niên, nơi đây vẫn là “vùng trũng” về thu hút vốn đầu tư tư nhân, khiến cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế và thiếu bền vững.

Bài viết tập trung nghiên cứu: (1) Xác định rõ các rào cản chính trong thu hút đầu tư tư nhân tại vùng DTTS, bao gồm: những bất cập về thể chế chính sách, hạn chế về cơ sở hạ tầng, phức tạp về điều kiện địa lý, tập quán xã hội và văn hóa còn lạc hậu. (2) Đề xuất khung chính sách với sáu nhóm giải pháp cụ thể, có tính thực thi, nhằm thúc đẩy đầu tư bền vững phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng DTTS. (3) Gợi ý tích hợp các chính sách ưu đãi đầu tư với những chương trình quốc gia như Chương trình MTQG 1719, OCOP,... nhằm gia tăng tính bền vững, sự tham gia của cộng đồng và gắn kết với chiến lược phát

triển tổng thể của quốc gia. Bằng cách tiếp cận như vậy, nghiên cứu hướng tới cung cấp một khung chính sách vừa mang tính lý luận, vừa có giá trị thực tiễn để thúc đẩy dòng vốn tư nhân vào vùng DTTS theo hướng bền vững, đảm bảo nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phát triển bền vững đã trở thành định hướng chính sách toàn cầu, nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (WCED, 1987). Trong vùng đồng bào DTTS, phát triển bền vững cần đảm bảo sinh kế ổn định, giảm nghèo đa chiều và gìn giữ văn hóa bản địa (Nguyễn Văn Sửu, 2019). Thu hút đầu tư tư nhân theo hướng bền vững không chỉ nhằm mục tiêu lợi nhuận mà còn tạo việc làm tại chỗ, phát triển chuỗi giá trị và giảm tác động tiêu cực đến cộng đồng.

Mô hình đối tác công - tư (PPP) được coi là công cụ then chốt trong phát triển hạ tầng ở vùng khó khăn (World Bank, 2022; ADB, 2021). PPP giúp chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và doanh nghiệp, đặc biệt trong giao thông, nông nghiệp,

viễn thông và du lịch sinh thái. Thực tiễn quốc tế cho thấy PPP vừa giảm gánh nặng ngân sách, vừa nâng cao hiệu quả quản trị nhờ sự tham gia của khu vực tư nhân.

Nhiều quốc gia đã xây dựng chính sách tổng thể để thúc đẩy đầu tư tư nhân ở vùng khó khăn hoặc vùng DTTS như:

(1) Trung Quốc: Chiến lược “Hưng biên phú dân” với ưu đãi thuế, tín dụng, đầu tư hạ tầng và bảo tồn văn hóa (Zhuang & Li, 2013). “Hưng biên” là phát triển, xây dựng vùng biên giới. “Phú dân” là làm cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS sinh sống dọc biên giới giàu có. Hiểu rộng ra, đây là chiến lược phát triển kinh tế vùng biên giới để củng cố quốc phòng, ổn định xã hội và tăng cường gắn kết các DTTS với Trung ương.

(2) ASEAN: Thái Lan phát triển đặc khu kinh tế vùng Đông Bắc, Indonesia triển khai PPP hạ tầng tại Papua và Kalimantan (ASEAN Secretariat, 2022). Đông Bắc (Isan) chiếm gần 1/3 dân số nhưng là vùng nghèo nhất Thái Lan. Chính phủ Thái Lan đã khởi động các Đặc khu kinh tế biên giới (Border SEZs) ở nhiều tỉnh Đông Bắc với mục tiêu: thu hút FDI, phát triển logistics, công nghiệp chế biến nông sản và kết nối với Hành lang kinh tế Đông – Tây (East-West Economic Corridor) trong khuôn khổ GMS (Tiểu vùng Mekong mở rộng). Các chính sách được nước này áp dụng gồm: Ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư; Củng cố hạ tầng cửa khẩu, đường cao tốc kết nối; Phát triển khu công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu...

(3) Canada: Mô hình “Impact-Benefit Agreements” (IBA) yêu cầu doanh nghiệp hợp tác và chia lợi ích với cộng đồng bản địa (IFC, 2021), từ đó tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng bản địa, giảm xung đột, tạo sự “chính danh” cho dự án, đóng góp vào phát triển hạ tầng xã hội – kinh tế vùng sâu, vùng xa...

(4) Chile: Luật 19.253 kèm Quỹ phát triển bản địa, hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp và du lịch vùng núi Andes. Luật Phát triển Người bản địa (Ley Indígena 19.253), được Quốc hội Chile thông qua năm 1993 nhằm: Công nhận chính thức các cộng đồng bản địa; Thành lập cơ quan Quốc gia Phát triển Bản địa; Bảo đảm quyền tiếp cận và phục hồi đất đai truyền thống, hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sở hữu...; thành lập Quỹ phát

triển bản địa (Fondo de Desarrollo Indígena); Hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp và du lịch vùng Andes.

(5) New Zealand: Mô hình “Iwi Economy” dựa trên quyền quản lý đất của người Māori, tạo ra các tập đoàn kinh tế bản địa mạnh. Mô hình “Iwi Economy” thể hiện cách kết hợp giữa quyền lợi bản địa, quản trị hiện đại và phát triển kinh tế thị trường. Đây là một hình thức phát triển dựa vào cộng đồng (community-driven development), nhưng có quy mô doanh nghiệp. Đây có thể coi là bài học tham khảo điển hình cho các nước đa dân tộc: phát triển kinh tế bản địa không chỉ dừng ở hỗ trợ – trợ cấp, mà cần trao quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh tế.

Trong quá trình thực thi chính sách, các nước đều đưa ra bài học chung là chính sách phải tích hợp hạ tầng – tài chính – pháp lý – văn hóa, đồng thời bảo đảm cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

Ở Việt Nam, một số doanh nghiệp đã đầu tư thành công vào vùng DTTS, như:

- TH Group phát triển sữa sạch, đào tạo nông dân áp dụng công nghệ cao. Tại vùng DTTS & miền núi, các dự án bò sữa Nghĩa Đàn (Nghệ An) với quy mô 70.000 con bò, vừa tạo sản lượng sữa lớn vừa kéo theo hạ tầng vùng nông thôn miền núi phát triển. Mở rộng ra miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng), TH Group giúp khai thác đất đai hoang hóa, tạo cơ hội sinh kế mới cho đồng bào DTTS. TH Group còn phát triển chuỗi nông sản sạch (rau hữu cơ, dược liệu, gạo sạch) tại nhiều địa phương miền núi. Đồng thời hỗ trợ nông dân và cộng đồng DTTS bằng cách đào tạo kỹ thuật, liên kết sản xuất – tiêu thụ, hỗ trợ tín dụng, nâng cao đời sống cộng đồng...

- Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) mở rộng trồng cao su, chuối tại Tây Nguyên. Các hoạt động hỗ trợ đồng bào DTTS của HAGL giúp hàng nghìn lao động DTTS tại Gia Lai, Kon Tum có thu nhập ổn định hơn so với canh tác nương rẫy truyền thống; đào tạo nghề nông nghiệp; liên kết và bao tiêu sản phẩm (ký hợp đồng thu mua từ hộ nông dân, đảm bảo đầu ra ổn định; giúp đồng bào DTTS tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu).

- Trung Nguyên xây dựng chuỗi cà phê gắn kết nông dân.

- Traphaco và Dược liệu Hồng Kỳ phát triển vùng dược liệu bền vững.

- Nafoods và THADI đầu tư nông nghiệp quy mô lớn tại Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

- Ngoài ra, các tổ chức như CARE, Helvetas, Plan International, SNV cùng chương trình OCOP đã hỗ trợ cộng đồng DTTS nâng cao sinh kế, xây dựng chuỗi giá trị xanh.

Ưu điểm chung của một số doanh nghiệp Việt Nam là tạo việc làm tại chỗ, phát huy lợi thế bản địa. Tuy nhiên, hạn chế lớn là thiếu cơ chế nhân rộng, chính sách hỗ trợ chưa đủ dài hạn và liên kết vùng - ngành còn yếu.

Mặc dù có nhiều công trình về nghèo đa chiều (Nguyễn Văn Sửu, 2019), nông nghiệp vùng khó khăn (Đặng Kim Sơn, 2020), hay đối tác công - tư (CIEM, 2022), song vẫn thiếu các nghiên cứu tích hợp về cơ chế thu hút đầu tư tư nhân bền vững trong điều kiện đặc thù vùng DTTS. Ngoài ra, ít nghiên cứu so sánh chính sách liên quốc gia một cách có hệ thống, phương pháp chủ yếu là định tính, chưa kết hợp định lượng để đánh giá hiệu quả. Điều này khiến khung chính sách đầu tư cho vùng DTTS vẫn còn phân mảnh, khó triển khai trên diện rộng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp nhiều cách tiếp cận:

(1) Phân tích tài liệu và văn bản chính sách: rà soát Luật Đầu tư (2020), Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14, Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14, Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ cùng các nghị định, thông tư liên quan đến ưu đãi đầu tư vùng DTTS.

(2) Phòng vấn bán cấu trúc: tiến hành 12 cuộc phỏng vấn với cán bộ quản lý địa phương, doanh nghiệp và chuyên gia nhằm thu thập thông tin về rào cản thực tế trong triển khai chính sách.

(3) So sánh đối chiếu quốc tế: tham chiếu các mô hình tiêu biểu ở Canada, New Zealand, Trung Quốc, ASEAN để rút ra bài học áp dụng cho bối cảnh Việt Nam.

Việc kết hợp các phương pháp trên giúp nghiên cứu vừa nhận diện được các rào cản chủ yếu, vừa xây dựng cơ sở khoa học cho khung chính sách đề xuất ở các phần tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung chính sách hiện hành về ưu đãi đầu

tư tại vùng dân tộc thiểu số

Trong hơn một thập kỷ qua, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm tạo hành lang pháp lý và ưu đãi đầu tư vào vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Thứ nhất, về khung chiến lược: Luật Đầu tư (2020) đã xác định vùng DTTS và miền núi là địa bàn ưu đãi đầu tư, tạo cơ sở pháp lý cho các nghị định và quyết định sau đó. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội đặt ra định hướng phát triển toàn diện vùng DTTS, giảm nghèo bền vững với ổn định an ninh quốc phòng. Đặc biệt, Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia 2021–2030 về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi được coi là “khung chương trình tổng thể”, tích hợp nhiều nguồn lực để thu hút đầu tư công và tư nhân. Đây là nền tảng thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ của Nhà nước trong việc chuyển đổi vùng DTTS từ “vùng trung đầu tư” thành “vùng động lực xanh”.

Thứ hai, về cơ chế ưu đãi tài chính, tín dụng và đất đai: nhiều văn bản đã được ban hành. Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ quy định ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, trong đó có vùng DTTS, thông qua miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ chi phí đào tạo lao động, xây dựng hạ tầng và tín dụng ưu đãi. Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục mở rộng ưu đãi tại các khu kinh tế và khu công nghiệp, áp dụng cho cả địa bàn miền núi khó khăn. Ngân hàng Chính sách xã hội cũng đã ban hành nhiều chương trình tín dụng ưu đãi, cho phép doanh nghiệp và hộ dân DTTS tiếp cận nguồn vốn rẻ để đầu tư sản xuất. Những chính sách này nếu được triển khai hiệu quả sẽ góp phần giảm gánh nặng chi phí ban đầu cho nhà đầu tư, đồng thời thúc đẩy liên kết doanh nghiệp – nông dân tại chỗ.

Thứ ba, về hỗ trợ thực thi tại cơ sở: một số chương trình như OCOP (Mỗi xã một sản phẩm) hay các dự án hợp tác quốc tế (GIZ, WB, ADB, KOICA) đã cung cấp nguồn lực bổ sung để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi giá

trị nông sản, du lịch cộng đồng và năng lượng tái tạo. Đây là điểm mới so với trước đây, khi ưu đãi chủ yếu tập trung ở cấp Trung ương mà ít gắn với sáng kiến địa phương.

Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy hệ thống chính sách còn nhiều bất cập. *Một là*, các ưu đãi thường dừng ở mức “cộng thêm” (miễn giảm thuế, tín dụng ưu đãi), chưa đủ mạnh để bù đắp rủi ro đầu tư ở miền núi. So với mô hình “Hưng biên phú dân” của Trung Quốc hay “IBA” của Canada, chính sách của Việt Nam vẫn thiên về khuyến khích tài chính, thiếu cơ chế ràng buộc hợp tác – chia sẻ lợi ích giữa doanh nghiệp và cộng đồng. *Hai là*, tính ổn định và nhất quán chưa cao: nhiều ưu đãi chỉ áp dụng trong ngắn hạn hoặc thay đổi nhanh, khiến doanh nghiệp lo ngại về sự thiếu chắc chắn khi đầu tư dài hạn. *Ba là*, năng lực thực thi ở cấp cơ sở còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa có cán bộ chuyên trách hỗ trợ doanh nghiệp, thủ tục đất đai vẫn phức tạp và mất nhiều thời gian. Điều này làm gia tăng “chi phí không chính thức” và suy giảm niềm tin của nhà đầu tư. *Bốn là*, sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương chưa chặt chẽ. Một số chính sách chồng chéo, gây khó cho doanh nghiệp khi tiếp cận (ví dụ, khác biệt trong quy định đất đai giữa Luật Đất đai và Nghị định ưu đãi đầu tư).

Nhìn chung, khung chính sách hiện hành đã thể hiện rõ quyết tâm của Nhà nước trong việc thu hút đầu tư tư nhân vào vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả, cần vượt qua những hạn chế về tính ổn định, sự phối hợp liên ngành – liên vùng và năng lực thực thi ở cơ sở. Nếu không, khoảng cách giữa “chính sách trên giấy” và “thực tiễn đầu tư” vẫn tiếp tục kéo dài, làm suy giảm tính hấp dẫn của vùng DTTS đối với khu vực tư nhân.

4.2. Các rào cản chính trong thu hút đầu tư tư nhân

Thực tiễn phát triển vùng DTTS và miền núi tại Việt Nam cho thấy, mặc dù có nhiều chính sách ưu đãi, các doanh nghiệp vẫn còn e dè khi quyết định đầu tư. Điều này xuất phát từ bốn nhóm rào cản chủ yếu, vốn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động tổng hợp đến môi trường đầu tư.

Thứ nhất, về thể chế và chính sách

Khung pháp lý hiện hành tuy đã có bước tiến với Luật Đầu tư (2020) và Nghị quyết

120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14, nhưng tính ổn định chưa cao. Một số quy định ưu đãi thay đổi nhanh chóng, làm giảm lòng tin của doanh nghiệp vào cam kết dài hạn. Thủ tục đất đai là ví dụ điển hình: để được giao hoặc thuê đất sản xuất ở vùng DTTS, doanh nghiệp phải trải qua nhiều cấp xét duyệt, mất nhiều thời gian, trong khi giá trị sử dụng đất ở miền núi thường thấp hơn so với vùng đồng bằng. Cùng với đó, chưa có cơ chế rõ ràng bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư trước rủi ro bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, biến động chính sách). Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, chiến lược “Hưng biên phú dân” chỉ thành công khi gắn với một hệ thống ưu đãi pháp lý ổn định và phân cấp mạnh mẽ cho chính quyền địa phương. Việt Nam hiện vẫn thiếu sự “đặc thù hóa” chính sách cho từng tiểu vùng, khiến ưu đãi còn mang tính dàn trải và chưa đủ sức hấp dẫn.

Thứ hai, về hạ tầng và điều kiện địa lý

Địa hình miền núi hiểm trở, hệ thống đường giao thông còn yếu, nhiều xã chưa có đường nhựa kết nối với trung tâm huyện, khiến chi phí vận chuyển rất cao. Ví dụ, vận chuyển sữa tươi từ Tuyên Quang về Hà Nội có chi phí logistics gấp đôi so với từ Sơn La. Điện lưới và Internet chưa ổn định, ảnh hưởng trực tiếp đến những dự án nông nghiệp công nghệ cao hay thương mại điện tử. Thêm vào đó, điều kiện khí hậu khắc nghiệt (lũ quét, sạt lở, hạn hán) làm gia tăng rủi ro cho doanh nghiệp. Các nước ASEAN như Indonesia đã triển khai mạnh mẽ hình thức PPP để khắc phục hạ tầng ở Papua và Kalimantan, qua đó giảm gánh nặng ngân sách và tạo cơ chế chia sẻ rủi ro. Ở Việt Nam, PPP tại vùng DTTS mới dừng ở một số dự án giao thông, chưa mở rộng sang các lĩnh vực thiết yếu như viễn thông, logistics lạnh, năng lượng tái tạo – vốn có ý nghĩa sống còn cho sản xuất nông nghiệp miền núi.

Thứ ba, về văn hóa – xã hội

Cộng đồng DTTS có phong tục sản xuất truyền thống, thường dựa vào canh tác nương rẫy hoặc chăn thả tự nhiên. Điều này tạo nên khoảng cách với yêu cầu sản xuất hàng hóa hiện đại. Rào cản ngôn ngữ cũng đáng kể: theo thống kê, khoảng 40% trẻ em DTTS chưa được tiếp cận giáo dục song ngữ, dẫn đến khó khăn trong quá trình đào tạo nghề và tuyển dụng lao động. Ngoài

ra, sự thiếu hiểu biết về pháp luật và cơ chế thị trường khiến nhiều hộ dân dễ bị thiệt thòi trong đàm phán hợp đồng với doanh nghiệp. Kinh nghiệm từ Canada (mô hình Impact-Benefit Agreements) chỉ ra rằng, chỉ khi cộng đồng được tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định, dự án mới nhận được sự đồng thuận xã hội và giảm thiểu xung đột. Việt Nam hiện vẫn thiếu khung pháp lý ràng buộc doanh nghiệp phải ký cam kết lợi ích với cộng đồng bản địa, khiến một số dự án lớn từng vấp phải phản ứng của người dân địa phương.

Thứ tư, về nguồn nhân lực

Đây là “nút thắt” lớn nhất. Lao động vùng DTTS chủ yếu chưa qua đào tạo nghề, trình độ phổ thông còn hạn chế, dẫn đến chi phí đào tạo ban đầu cho doanh nghiệp rất cao. Các ngành cần kỹ thuật như chăn nuôi công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch sinh thái đều yêu cầu kỹ năng mà lao động bản địa chưa đáp ứng được. Hệ thống cơ sở đào tạo nghề tại chỗ lại thiếu thốn, giáo viên không đủ, chương trình đào tạo chưa gắn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Do đó, nhiều doanh nghiệp phải tự tổ chức đào tạo nội bộ, nhưng quy mô hạn chế và tốn kém. Một số mô hình tốt như TH Group xây dựng trung tâm đào tạo nông dân về chăn nuôi bò sữa, mới chỉ xuất hiện lẻ tẻ, chưa được nhân rộng. Bài học từ New Zealand cho thấy, khi các bộ lạc Māori sở hữu doanh nghiệp (Iwi Economy), họ đã đầu tư mạnh vào đào tạo thế hệ trẻ, biến nguồn nhân lực thành lợi thế thay vì gánh nặng. Đây là kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo, nhằm chuyển “chi phí đào tạo” thành “đầu tư phát triển cộng đồng” mang tính bền vững.

Tổng hợp bốn nhóm rào cản trên cho thấy, nguyên nhân sâu xa không chỉ nằm ở hạ tầng hay nguồn lực vật chất, mà còn ở khoảng cách giữa chính sách ban hành và thực thi tại cơ sở. Các cấp chính quyền địa phương còn thiếu năng lực quản lý, thiếu minh bạch thông tin, dẫn tới tình trạng “chính sách thì ưu đãi nhưng doanh nghiệp khó tiếp cận”. Vì vậy, ngoài việc hoàn thiện thể chế, Việt Nam cần chú trọng xây dựng cơ chế đối thoại ba bên (Nhà nước – doanh nghiệp – cộng đồng) và công thông tin số hóa đầu tư vùng DTTS để tăng tính tin cậy. Khi rào cản được tháo gỡ một cách có hệ thống, vùng DTTS có thể chuyển mình thành “điểm đến hấp dẫn” cho dòng

vốn tư nhân, thay vì chỉ dựa vào ngân sách nhà nước như hiện nay.

Bên cạnh những rào cản trên, đặc điểm nhân khẩu học – xã hội học cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút đầu tư tư nhân tại vùng DTTS. *Một là*, tình trạng di cư lao động trẻ khá phổ biến, tạo khoảng trống nhân lực tại chỗ và buộc doanh nghiệp phải tuyển lao động ngoài tỉnh. *Hai là*, mất cân bằng giới tính ở một số xã biên giới làm thay đổi cấu trúc xã hội, ảnh hưởng đến ổn định lâu dài của lực lượng lao động. *Ba là*, tỷ lệ hộ tiếp cận dịch vụ cơ bản (nước sạch, vệ sinh, Internet) thấp hơn mức trung bình cả nước, khiến chi phí sản xuất và sinh hoạt gia tăng. *Bốn là*, hạn chế về giáo dục song ngữ làm giảm khả năng tiếp nhận kỹ năng mới và hội nhập thị trường lao động. Những yếu tố này cho thấy rào cản đầu tư không chỉ đến từ chính sách, mà còn gắn với nền tảng xã hội và chất lượng nguồn nhân lực địa phương.

4.3. Những yếu tố thuận lợi trong thu hút đầu tư tư nhân

Bên cạnh các rào cản, vùng DTTS vẫn có những lợi thế rõ rệt. *Thứ nhất*, cam kết chính trị mạnh mẽ từ Trung ương và địa phương tạo niềm tin cho nhà đầu tư về định hướng dài hạn. *Thứ hai*, tài nguyên sinh thái và nông – lâm sản đặc hữu (độc liệu, nông sản hữu cơ, du lịch sinh thái) mở ra cơ hội hình thành chuỗi giá trị xanh. *Thứ ba*, sự xuất hiện của doanh nghiệp tiên phong như TH Group, Traphaco hay Nafoods đã chứng minh tính khả thi của các mô hình đầu tư bền vững tại vùng khó khăn. *Thứ tư*, hỗ trợ quốc tế từ ADB, WB, GIZ, KOICA... mang lại thêm nguồn lực và kinh nghiệm quản trị. Nếu biết tận dụng, các yếu tố này có thể biến vùng DTTS trở thành “động lực xanh” cho phát triển quốc gia.

Bảng 1. So sánh hiệu quả giữa mô hình trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác TH True Milk) và trồng cây Keo tại vùng DTTS

Tiêu chí	Trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác với TH Group)	Trồng cây Keo
Thời gian thu lợi	1–2 năm là có dòng tiền đều từ sữa	6–8 năm mới khai thác gỗ
Thu nhập bình quân	80–100 triệu/năm/ha	10–15 triệu/năm/ha

Tiêu chí	Trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác với TH Group)	Trồng cây Keo
Tính ổn định	Cao – có hợp đồng thu mua, thu nhập hàng ngày	Thấp – phụ thuộc giá thị trường, thiên tai
Tính bền vững	Cao – hỗ trợ kỹ thuật, thú y, liên kết HTX	Trung bình – ít liên kết chuỗi giá trị
Lợi ích môi trường	Giữ đất, tái tạo sinh khối, phân xanh	Có thể làm thoái hóa đất nếu luân canh kém

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo TH True Milk (2020), IPSARD (2019), UBND tỉnh Nghệ An và Sơn La.

Bảng này cho thấy khi doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS, thu nhập người dân tăng lên 8 đến 10 lần nhờ ký kết bao tiêu đầu ra, tư vấn chuyển đổi nghề nghiệp,...

4.4. Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư tư nhân

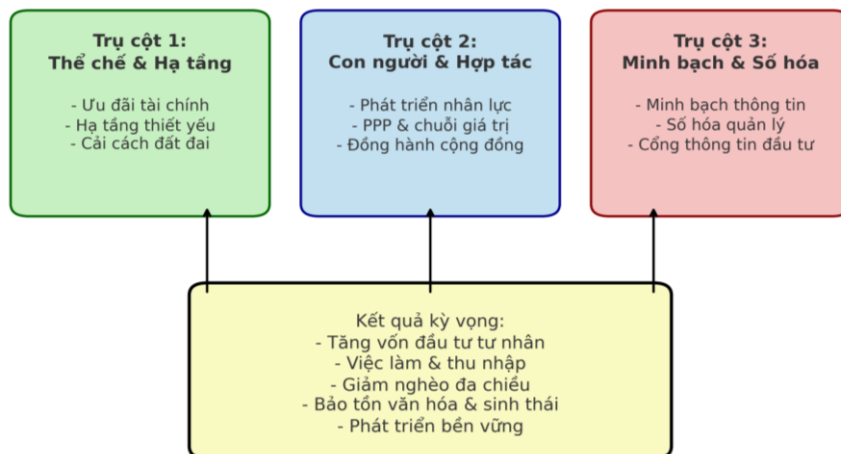
Kinh nghiệm từ Trung Quốc, Canada, New

Zealand, Chile và ASEAN cho thấy một số bài học then chốt cho Việt Nam. *Trước hết*, thể chế ổn định đi đôi với đầu tư hạ tầng thiết yếu là điều kiện tiên quyết: chỉ khi có khung pháp lý rõ ràng, ưu đãi đủ mạnh và hạ tầng giao thông – viễn thông – logistics phát triển thì doanh nghiệp mới sẵn sàng tham gia vào vùng khó khăn. *Tiếp theo*, sự đồng hành với cộng đồng bản địa quyết định tính bền vững, thể hiện qua mô hình IBA ở Canada hay Iwi Economy ở New Zealand, nơi doanh nghiệp phải chia sẻ lợi ích và tạo sinh kế cho người dân địa phương. *Sau đó*, cơ chế PPP linh hoạt giúp Nhà nước và tư nhân chia sẻ rủi ro, đặc biệt phù hợp trong các dự án hạ tầng, nông nghiệp và du lịch sinh thái. *Cuối cùng*, phát triển kinh tế cần gắn với bảo tồn văn hóa – môi trường, coi đây là giá trị khác biệt của vùng DTTS. Những kinh nghiệm này là cơ sở để Việt Nam xây dựng một khung chính sách tích hợp, vừa thu hút đầu tư, vừa nâng cao quyền lợi cộng đồng, như sẽ trình bày ở phần 4.6 dưới đây.

4.5. Khung chính sách đề xuất

Từ các phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một khung chính sách gồm 3 trụ cột và nhóm giải pháp:

Hình 1: Khung chính sách đề xuất thúc đẩy đầu tư tư nhân bền vững tại vùng DTTS



Ghi chú: Sơ đồ thể hiện ba trụ cột chính gồm: (1) Thể chế & hạ tầng; (2) Con người & hợp tác; (3) Minh bạch & số hóa. Các trụ cột này được gắn với nhóm giải pháp cụ thể nhằm đạt kết quả kỳ vọng là thu hút vốn đầu tư tư nhân, tạo việc làm, giảm nghèo đa chiều, bảo tồn văn hóa – sinh thái và thúc đẩy phát triển bền vững vùng DTTS.

5. Bàn luận

Mặc dù vùng DTTS có tiềm năng sinh thái, vị

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất. trí chiến lược và cam kết chính trị rõ ràng, song kết quả thu hút đầu tư tư nhân vẫn hạn chế. Khoảng cách giữa chính sách ban hành và thực thi phản ánh bốn rào cản chủ yếu.

Thứ nhất, về thể chế và chính sách. Ưu đãi hiện hành thiếu ổn định, thủ tục đất đai phức tạp, cơ chế bảo vệ lợi ích nhà đầu tư chưa rõ ràng. Giải pháp là cần một khung pháp lý dài hạn, phân quyền nhiều hơn cho địa phương và tăng cường

bảo đảm pháp lý. Kinh nghiệm Trung Quốc và New Zealand cho thấy thể chế ổn định và vùng hóa chính sách mới tạo niềm tin cho doanh nghiệp.

Thứ hai, về hạ tầng. Giao thông, điện và viễn thông còn yếu, chi phí logistics cao làm giảm sức cạnh tranh. PPP là hướng đi khả thi, trong đó Nhà nước đầu tư nền tảng, doanh nghiệp vận hành và mở rộng. Chile và ASEAN đã áp dụng hiệu quả mô hình này cho vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, về văn hóa – xã hội. Ngôn ngữ, tập quán sản xuất truyền thống và di cư lao động trẻ hạn chế khả năng tiếp nhận công nghệ. Giải pháp là giáo dục song ngữ, đào tạo nghề gắn chuỗi giá trị đặc thù và phát triển hợp tác xã để cộng đồng tham gia. Canada và New Zealand cho thấy khi cộng đồng được chia sẻ lợi ích, đầu tư trở nên bền vững hơn.

Thứ tư, về nguồn nhân lực. Lao động bản địa ít được đào tạo, thiếu kỹ năng sản xuất hiện đại, khiến doanh nghiệp phải gánh chi phí lớn. Do đó, cần trung tâm đào tạo nghề tại chỗ, gắn với doanh nghiệp tiên phong. Mô hình “Impact-Benefit Agreements” của Canada chứng minh việc cam kết đào tạo và tạo việc làm giúp nâng cao sự chấp nhận của cộng đồng.

Ngoài ra, minh bạch thông tin và số hóa quản lý còn hạn chế, khiến nhà đầu tư thiếu dữ liệu đáng tin cậy. Việc xây dựng công thông tin đầu tư vùng DTTS bằng nhiều ngôn ngữ, gắn với cơ chế giám sát cộng đồng, sẽ tăng niềm tin và giảm rủi ro.

Tóm lại, tháo gỡ rào cản cần thực hiện đồng bộ trên ba trụ cột: thể chế – hạ tầng, con người – hợp tác, minh bạch – số hóa. Nếu không thực hiện đồng bộ 3 trụ cột trên, vùng DTTS sẽ tiếp tục phụ thuộc vào ngân sách công thay vì trở thành cực tăng trưởng xanh của quốc gia.

6. Kết luận

Vùng đồng bào DTTS và miền núi Việt Nam có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội và quốc phòng, nhưng lâu nay vẫn là “vùng trũng” của đầu tư tư nhân. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu rút ra một số kết luận chính:

Rào cản thu hút đầu tư không chỉ đến từ hạ tầng yếu kém hay địa hình khó khăn, mà sâu xa hơn là khung chính sách thiếu ổn định, ưu đãi chưa đủ mạnh, thủ tục đất đai phức tạp và thiếu minh bạch thông tin. Khoảng cách giữa chính sách Trung ương và năng lực thực thi ở cơ sở làm suy giảm niềm tin của doanh nghiệp.

Vùng DTTS có nhiều lợi thế nội sinh về tài nguyên đặc hữu, vị trí địa lý, văn hóa bản địa, cùng với cam kết chính trị cao từ Nhà nước (Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14; Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14; Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ). Nếu được tháo gỡ bằng chính sách phù hợp, đây có thể trở thành động lực phát triển.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đầu tư bền vững chỉ thành công khi Nhà nước – doanh nghiệp – cộng đồng cùng kiến tạo, chia sẻ lợi ích và bảo tồn văn hóa. Điều này gợi mở cho Việt Nam cần thiết lập cơ chế hợp tác chặt chẽ và gắn trách nhiệm xã hội với doanh nghiệp.

Nghiên cứu đề xuất khung chính sách ba trụ cột, sáu nhóm giải pháp. Các giải pháp này cần được luật hóa, bố trí ngân sách và gắn với nghị quyết quan trọng của Đảng và Quốc hội. Hàm ý chính sách là: nếu tháo gỡ rào cản một cách hệ thống, tăng cường hợp tác công – tư và phát huy vai trò cộng đồng, vùng DTTS có thể chuyển mình thành “vùng động lực xanh” cho phát triển bền vững quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- ADB. (2021). *Public-private partnership monitor: ASEAN and East Asia*. Asian Development Bank.
<https://doi.org/10.22617/TCS210424-2>.
- ASEAN Secretariat. (2022). *ASEAN investment report 2022: Investment and infrastructure*.
<https://asean.org/books/asean-investment-report-2022>.
- CARE, Helvetas, Plan International & SNV.

(2020). *Hỗ trợ sinh kế và phát triển chuỗi giá trị xanh vùng dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp.

Chính phủ. (2018). *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*.

Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt*

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030.*
- Chính phủ. (2021). *Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg 06 tháng 10 năm 2021 về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong khu kinh tế, khu công nghiệp.*
- CIEM. (2022). *Báo cáo nghiên cứu đối tác công tư tại Việt Nam.* Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
- International Finance Corporation (IFC). (2021). *Impact and benefit agreements in practice: Lessons from Canada.*
- Quốc hội. (2019). *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*
- Quốc hội. (2020). *Luat Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020.*
- Quốc hội. (2020). *Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030.*
- Son, D. K. (2020). Phát triển nông nghiệp vùng khó khăn: Cơ hội và thách thức. *Tap chi Nong nghiep & Phat trien Nong thon*, 21(4), 33–41.
- Suu, N. V. (2019). Nghèo đa chiều và chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số. *Tap chi Khoa hoc Xa hoi*, 15(2), 55–66.
- TH True Milk. (2020). *Báo cáo phát triển bền vững.* Tập đoàn TH.
- Traphaco. (2020). *Phát triển vùng được liệu bền vững.* Báo cáo nội bộ.
- UBND tỉnh Nghệ An. (2020). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.* Nghệ An.
- UBND tỉnh Sơn La. (2020). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.* Sơn La.
- Vien Chinh sach & Chien luoc PTNNNT (IPSARD). (2019). *Báo cáo phát triển nông thôn bền vững vùng dân tộc thiểu số.* Hà Nội: Bộ NN&PTNT.
- WCED. (1987). *Our common future.* Oxford University Press.
- World Bank. (2022). *Private participation in infrastructure database.* The World Bank. <https://ppi.worldbank.org>
- Zhuang, R., & Li, J. (2013). Border development strategy and ethnic policy in China: The case of “Xingbian Fumin”. *Asian Ethnicity*, 14(1), 23–42. <https://doi.org/10.1080/14631369.2012.696672>.

THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ TƯ NHÂN TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI: KHUNG CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

Trần Văn Khởi¹

Đậu Thế Tụng²

¹Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; ²Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Email: tvkhoi@most.gov.vn¹; dauthedung@gmail.com²

Ngày nhận bài: 13/8/2025; Ngày phản biện: 25/8/2025; Ngày tác giả sửa: 3/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.269>

Tóm tắt: Thúc đẩy đầu tư tư nhân theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực miền núi Việt Nam là một trong những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư – đảm bảo vững chắc an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số. Do đó rất cần một khung chính sách hoàn chỉnh cho thúc đẩy đầu tư tư nhân tại khu vực này. Bài viết này trên cơ sở phân tích các rào cản: thể chế, hạ tầng, tập quán văn hóa - xã hội, điều kiện địa lý và nhận diện những thách thức lớn trong việc thu hút đầu tư tư nhân, đề xuất xây dựng một khung chính sách cho việc khuyến khích thực hiện thúc đẩy đầu tư tư nhân theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực miền núi Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách thu hút đầu tư; Dân tộc thiểu số; Đầu tư tư nhân; Phát triển bền vững.